

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Cục Chăn nuôi** (2009). Tập bản đồ chăn nuôi Việt Nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, Việt Nam.
2. **Nguyễn Văn Duy** (2020). Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen ngan Sen. Tổng hợp các nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước giai đoạn 2016-2020 của Viện Chăn nuôi.
3. **Phạm Hồng Đức** (2008). Nghiên cứu khả năng sản xuất của ngan pháp R71 sl nhập nội. Luận văn thạc sỹ khoa học Nông nghiệp- Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
4. **Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt** (2011). Một số chỉ tiêu nghiên cứu trong chăn nuôi gia cầm. NXB Nông nghiệp Hà Nội.
5. **Phạm Mạnh Hưng, Võ Chấn Hưng và Lê Văn Kính** (2015). Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và sinh sản của ngan Nam bộ. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **54**: 27-39.
6. **Nguyễn Quý Khiêm, Trần Thị Hà, Phan Thị Kim Thanh, Đỗ Thị Nhung, Đặng Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Minh Hương, Tạ Thị Hương Giang và Nguyễn Thị Tâm** (2021). Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **123**: 13-21.
7. **Farhat, A.** 2009. Reproductive performance of F1 pekin duck breeders selected with ultrasound scanning for breast muscle thickness and the effect of selection on F2 growth and muscle measurement. Res. J. Agr. Biol. Sci., **5**: 123-26.
8. **Phạm Thùy Linh, Nguyễn Thị Nga, Tạ Thị Hương Giang, Hoàng Thị Hồng Nhung và Trần Thị Phương Thúy** (2019). Đánh giá khả năng sinh sản của tổ hợp ngan lai F₁(ngan trâu × ngan R41) tại Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. Tạp chí KHCN-Trường đại học Hùng Vương. **14**(1): 12-18.
9. **Oviedo-Rondon E.O., Parker J. and Clemente-Hernandez S.** (2007). Application of real-time ultrasound technology to estimate in vivo breast muscle weight of broiler chickens. Br. Poul. Sci., **48**: 154-61.
10. **Phạm Công Thiệu, Phạm Hải Ninh, Vũ Ngọc Sơn, Nguyễn Công Định, Lê Thị Bình, Nguyễn Khắc Khánh, Nguyễn Quyết Thắng, Cao Thị Liên, Nguyễn Đức Lâm và Đinh Thị Dân** (2016). BC tổng hợp Kết quả KHCN nhiệm vụ Quỹ gen “Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vật nuôi”, trang 76-84.
11. **Phạm Công Thiệu, Phạm Hải Ninh, Nguyễn Công Định, Đặng Vũ Hòa, Lê Thị Bình, Nguyễn Khắc Khánh, Cao Thị Liên, Phạm Đức Hồng, Phạm Đức Hạnh và Nguyễn Đức Lâm** (2018). BC tổng hợp Kết quả KHCN nhiệm vụ Quỹ gen “Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vật nuôi”, trang 82-86.
12. **Phùng Đức Tiến, Nguyễn Thiện và Bạch Thị Thanh Dân** (2004). Con ngan Việt Nam. NXB Nông nghiệp, trang 102-03.
13. **Phùng Đức Tiến, Vũ Thị Thảo, Trần Thị Cương, Phạm Đức Hồng, Tạ Thị Hương Giang, Nguyễn Quyết Thắng, Đặng Đào Tuấn và Vũ Quốc Dũng** (2010). Khả năng sản xuất của ngan Pháp ông bà R71 nhập nội và con lai của chúng. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **24**(6/2010): 9-18.

THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI GÀ TẠI VÙNG TÂY NGUYÊN

Nguyễn Thị Phương¹, Nguyễn Văn Duy¹, Nguyễn Đình Tiến¹, Nguyễn Đức Điện² và Vũ Đình Tôn^{1*}

Ngày nhận bài báo: 10/02/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 22/02/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 11/3/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên tổng số 212 cơ sở chăn nuôi gà tại 12 huyện/thành phố của 5 tỉnh vùng Tây Nguyên được lựa chọn ngẫu nhiên để khảo sát thực trạng về chăn nuôi gà. Kết quả nghiên cứu cho thấy chăn nuôi gà của vùng Tây Nguyên chủ yếu là chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ chiếm 94,34%, chăn nuôi theo quy mô trang trại chỉ chiếm 5,66% (trung bình 3.500 con/trại). Năng suất và hiệu quả chăn nuôi gà đẻ và gà thịt ở các trang trại cao hơn so với các nông hộ chăn nuôi ($P < 0,05$). Thức ăn công nghiệp được sử dụng chủ yếu trong các trang trại (100% với gà đẻ và 87,5% với gà thịt), trái lại trong nông hộ thức ăn tự trộn kết hợp với thức ăn công nghiệp là chiếm tỷ lệ cao nhất ở gà đẻ (60,98%) và gà thịt thức ăn tự trộn cao nhất với 51,46%. Trên 30% số trang trại và nông hộ có dự kiến mở rộng quy mô chăn nuôi và chỉ có ít cơ sở chăn nuôi muốn thay đổi về con giống cũng như loại thức ăn sử dụng nhằm nâng cao năng suất chăn nuôi. Việc phát triển các cơ sở sản xuất giống gà và các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi là rất cần thiết cùng với đó là xây dựng các cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi cho vùng Tây Nguyên.

Từ khóa: *Thực trạng chăn nuôi gà, năng suất, Tây Nguyên.*

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Trường Đại học Tây Nguyên

* Tác giả liên hệ: GS.TS. Vũ Đình Tôn, Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Điện thoại: 0913033177; Email: vdton@vnua.edu.vn

ABSTRACT

The current situation of chicken production development in Tay Nguyen area

A total of 212 chicken farms belonging 12 districts/cities of 5 provinces in the Tay Nguyen areas were randomly surveyed to access the chicken production's situation. The results showed that chicken raising in the Tay Nguyen was mainly in the household farms accounting for 94.34%, large chicken farms represent a very small proportion (5.66%). The productivity and efficiency of layer and broiler production on farms were higher than that of household farms ($P < 0.05$). The industrial feed is mainly used on farms (100% with layer hens, 87.5% with broilers). In contrast, at the household farms, chicken feed is used mainly by commercial feed and self-mixed feed (60.98% for layers and 39.77% for broilers) and there were 51.46% of household farms using self-mixed feed for broilers. More than 30% of farms and households plan to expand their livestock production and only a few farms want to change breeds and types of feed used to improve livestock productivity. The development of chicken breed farms and feed factories is essential along with applying biosecure farms to improve the productivity and efficiency of chicken production for Tay Nguyen region.

Keywords: *Chicken production's situation, productivity, Tay Nguyen area.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Nguyên là vùng cao nguyên rộng lớn với diện tích 5.450,7 nghìn ha chiếm 16,45% tổng diện tích cả nước. Diện tích đất nông nghiệp của vùng Tây Nguyên là 2.421,3 nghìn ha chiếm 44,42% và diện tích đất lâm nghiệp là 2.489,5 nghìn ha chiếm 45,67% tổng diện tích đất tự nhiên (Tổng cục thống kê, 2019) là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi trong đó có chăn nuôi gà. Tuy nhiên, hiện tại ngành chăn nuôi trong đó có chăn nuôi gà ở Tây Nguyên chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của vùng. Số trang trại chăn nuôi của vùng Tây Nguyên đạt tiêu chí kinh tế trang trại theo thông tư 27/2011/TTBNNPTNT chỉ là 1.162 trang trại, chỉ chiếm 5,49% trong tổng số 21.158 trang trại chăn nuôi của cả nước (Hoàng Kim Giao, 2019). Số lượng đàn gà của vùng Tây Nguyên năm 2019 là 21,938 triệu con, chỉ chiếm 5,73% trong tổng đàn gà của cả nước (Tổng cục thống kê, 2019). Như vậy, vùng Tây Nguyên có lợi thế về điều kiện tự nhiên để phát triển chăn nuôi gà bởi diện tích đất rộng và hệ thống trồng cây nông lâm nghiệp phát triển. Để có cơ sở khoa học cho công tác xây dựng chiến lược phát triển chăn nuôi nói chung và chăn nuôi gà nói riêng tại vùng Tây Nguyên thì việc đánh giá về thực trạng phát triển chăn nuôi gà của vùng Tây Nguyên là cần thiết.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

Tổng số 212 cơ sở chăn nuôi gà tại 12 huyện/thành phố thuộc 5 tỉnh vùng Tây Nguyên gồm Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

2.2. Phương pháp

Chọn mẫu được dựa trên phương pháp phân tầng, nghiên cứu được thực hiện trên 5 tỉnh vùng Tây Nguyên, mỗi tỉnh lựa chọn tối thiểu 2 huyện hoặc thành phố, mỗi huyện hoặc thành phố chọn tối thiểu 1 xã hoặc thị trấn (TT) và được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Địa điểm nghiên cứu khảo sát

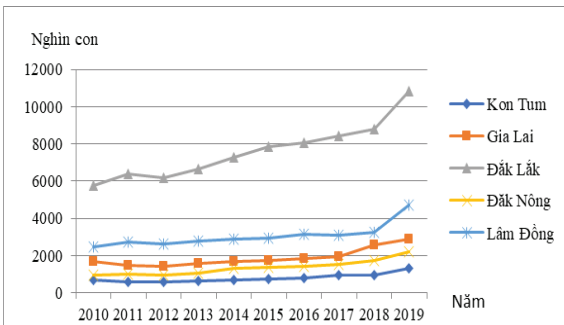
Tỉnh	Thành phố/Huyện	Xã/Thị trấn
Kon Tum	TP. Kon Tum	Đắk Cấm, Vinh Quang
	Đắk Hà	Đắk Ngọc, Đắk La
Gia Lai	Đắk Pơ	Phú An, Hà Tam
	Kbang	Nghĩa An, TT Kbang
Đắk Lắk	Eakar	Cư Huê, Ea krmút
	TP. Buôn Mê Thuật	Hòa Khánh, Eakao
Đắk Nông	Cư Jút	Nam Dong, Tâm Thắng
	Krông Nô	Đắk Sôr, Nam Đà
Lâm Đồng	Lâm Hà	Đông Thanh, Nam Ban
	Đức Trọng	Liên Nghĩa, Hiệp Thạch
	Đa Huoai	TT. Ma Đa Guôi
	Đạ Tẻh	TT. Đạ Tẻh

Thông tin thứ cấp được tổng hợp từ số liệu công bố, báo cáo khoa học, tài liệu thống kê.

Thông tin sơ cấp được khảo sát trên 12 huyện hoặc thành phố và 22 xã hoặc thị trấn thuộc 5 tỉnh của vùng Tây Nguyên. Các mẫu khảo sát cơ sở chăn nuôi được chọn ngẫu nhiên. Tổng số mẫu khảo sát là 212 mẫu, trong đó tỉnh Kon Tum 46 mẫu, Gia Lai 43 mẫu, Đắk Lắk 48 mẫu, Đắk Nông 33 mẫu và Lâm Đồng 42 mẫu và khảo sát 70 mẫu các cá nhân, tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi thú y gồm: Kon Tum 13 mẫu, Gia Lai 16 mẫu, Đắk Lắk 20 mẫu, Đắk Nông 10 mẫu và Lâm Đồng 11 mẫu. Sử dụng bộ câu hỏi bán cấu trúc để thu thập các thông tin quy mô chăn nuôi, năng suất chăn nuôi, nguồn thức ăn sử dụng, định hướng chăn nuôi, những thuận lợi và khó khăn phát triển chăn nuôi gà ở Tây Nguyên.

2.3. Xử lý số liệu

Dựa trên các số liệu thu thập được với 17 biến định lượng, từ các biến này bốn biến định lượng liên quan đến quy mô chăn nuôi gồm tổng số gà, số lượng gà thịt, số lượng gà đẻ, diện tích chuồng nuôi được lựa chọn làm thành phần chính trong phân tích thống kê. Tiến hành phân tích theo phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA) trên phần mềm R để phân nhóm cơ sở nuôi gà. Sau đó số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê mô tả và ANOVA một nhân tố trên phần mềm Minitab 16. Kiểm định sự khác biệt trung bình giữa hai nhóm quy mô nuôi gà bằng sample t-test, mức ý nghĩa $P < 5\%$. Các tham số thống kê gồm giá trị trung bình cộng (Mean) và sai số chuẩn (SE)



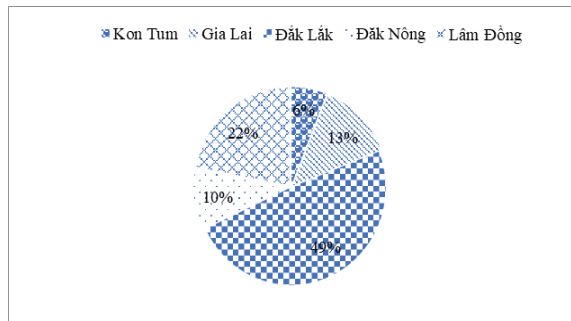
Hình 1. Biến động về số lượng gà các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2010-2019 (TCTK, 2020)

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Phát triển chăn nuôi gà ở Tây Nguyên

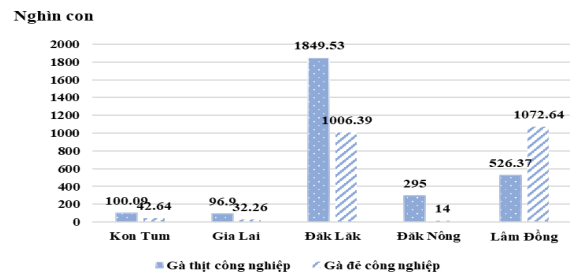
Trong mười năm qua, đàn gà ở các tỉnh Tây Nguyên phát triển tương đối ổn định và có xu hướng tăng nhanh trong hai năm gần đây: năm 2019 đàn gà tại khu vực Tây Nguyên đạt 21,938 triệu con, trong đó gà thịt là chủ yếu, chiếm tới 76,12% và gà đẻ trứng là 23,88%.

Trong khu vực Tây Nguyên, Đắk Lắk là tỉnh có lượng gà lớn nhất đạt 10,8 triệu con chiếm gần 49% số lượng gà cả vùng và là tỉnh có số lượng gà đứng thứ 10 cả nước. Sau tỉnh Đắk Lắk là tỉnh Lâm Đồng có số lượng đàn gà chiếm 22% tổng đàn gà của vùng Tây Nguyên. Ba tỉnh Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum phát triển chăn nuôi gà kém hơn so với hai tỉnh trên. Số lượng đàn gà tỉnh Gia Lai chiếm 13%; tỉnh Đắk Nông là 10% và Kon Tum với số lượng đàn gà thấp nhất vùng chỉ chiếm 6% (Hình 1 và Hình 2). Tuy nhiên, về tốc độ phát triển đàn gà trong giai đoạn 2010-2019 cho thấy Lâm Đồng là tỉnh có tốc độ phát triển lớn nhất (20,10%/năm), sau đó đến tỉnh Kon Tum là 17,81%/năm, tỉnh Gia Lai có tốc độ phát triển đàn gà là 16,14%/năm, tỉnh Đắk Nông có tốc độ phát triển là 16,14% và Đắk Lắk là tỉnh có tốc độ phát triển đàn gà thấp là 12,08%. Tốc độ phát triển đàn gà tại khu vực Tây Nguyên tăng nhanh trong năm vừa qua một phần nguyên nhân là do sau dịch tả lợn Châu Phi người dân không dám tái đàn mà chuyển sang chăn nuôi gà.



Hình 2. Phân bố đàn gà ở các tỉnh Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên nuôi hai loại gà chính là gà thịt và gà đẻ trứng. Năm 2019, số lượng gà thịt công nghiệp của vùng Tây Nguyên là 2,86 triệu con, chỉ chiếm 17,17% trong tổng đàn gà thịt của vùng. So với với quy mô của cả nước cho thấy tỷ lệ gà thịt công nghiệp chiếm tới 23,38% tổng đàn gà thịt. Ngược lại đối với gà thịt, chăn nuôi gà đẻ trứng tại vùng Tây Nguyên thì chủ yếu là nuôi gà công nghiệp có năng suất trứng cao. Số lượng gà đẻ trứng công nghiệp của vùng Tây Nguyên năm 2019 là 2,17 triệu con, chiếm 41,38% trong tổng đàn gà sinh sản của vùng. Tỷ lệ này tương đương với với tỷ lệ gà đẻ trứng công nghiệp trên quy mô cả nước chiếm 41,57% tổng đàn gà sinh sản (Niên giám thống kê, 2020). Mức độ phát triển nuôi gà công nghiệp là không đều giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên (Hình 3).



Hình 3. Số lượng gà công nghiệp tại các tỉnh Tây Nguyên

Nuôi gà thịt công nghiệp phát triển nhiều nhất ở tỉnh Đắk Lắk. Năm 2019 số lượng gà thịt nuôi công nghiệp của tỉnh Đắk Lắk chiếm tới 64,49% tổng đàn gà thịt công nghiệp trong vùng, sau đó đến tỉnh Lâm Đồng số lượng gà thịt nuôi công nghiệp chiếm 18,35%, tỉnh Đắk Nông là 10,29%, hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai tỷ lệ này tương ứng là 3,49% và 3,38% tổng đàn gà thịt trong vùng (Niên giám thống kê, 2020).

Đối với gà đẻ trứng nuôi công nghiệp thì Lâm Đồng có số lượng gà đẻ trứng công nghiệp cao nhất chiếm 49,48% số lượng gà đẻ công nghiệp trong vùng, Đắk Lắk chiếm 46,42%, ba tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông

chỉ chiếm 1,97; 1,49 và 0,65% tổng đàn gà đẻ trong vùng tương ứng.

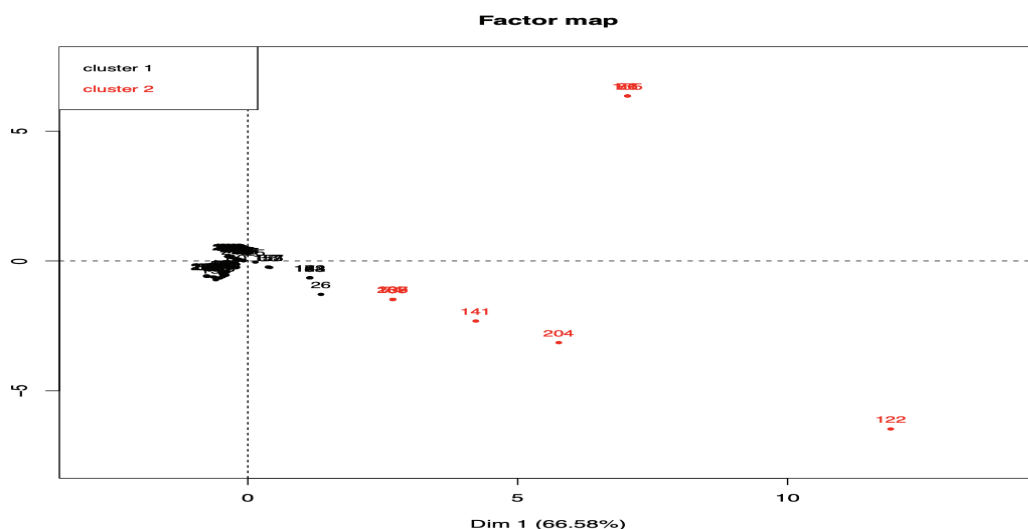
3.2. Đặc điểm và năng suất của các cơ sở

Kết quả phân tích thành phần chính PCA đã phân các cơ sở chăn nuôi gà vùng Tây Nguyên thành hai nhóm chăn nuôi ($P < 0,001$), trong đó nhóm thứ nhất (cluster 1-màu đen) có 200 cơ sở nuôi gà là nhóm nuôi quy mô nhỏ (chăn nuôi nông hộ) chiếm tới 94,34% số hộ điều tra và nhóm thứ hai nuôi gà quy mô lớn (chăn nuôi trang trại) (cluster 2-màu đỏ) chỉ có 12 cơ sở chỉ chiếm 5,66% số cơ sở điều tra. Hình 4 cũng cho thấy sự biến động về quy mô nuôi khác nhau giữa hai nhóm quy mô nuôi. Nhóm nuôi quy mô nhỏ có mức độ biến động nhỏ hơn so với nhóm nuôi quy mô trang trại. Thông tin chi tiết về quy mô nuôi gà được trình bày trong bảng 2.

Các trang trại chăn nuôi với quy mô khá lớn, trại có quy mô nhỏ nhất là 2.000 con/lứa và nhiều nhất là 8.000 con/lứa. Trong số 12 trang trại, có 6 trang trại chăn nuôi gà đẻ: 4 trang trại chỉ nuôi gà đẻ và 2 trang trại vừa nuôi gà đẻ vừa nuôi gà thịt; có 6 trang trại chỉ nuôi gà thịt. Ở các nông hộ quy mô đàn gà trung bình là 97,02 con/lứa và chủ yếu là nuôi gà thịt (171 hộ, chiếm 85,5%). So sánh quy mô chăn nuôi nông hộ của vùng Tây Nguyên với các vùng chăn nuôi khác, theo Nguyễn Thị Kim Khang và ctv (2009) điều tra 408 hộ chăn nuôi gia cầm tại 5 quận/huyện của thành phố Cần Thơ cho biết các nông hộ chăn nuôi với số lượng nhỏ, trung bình 34,24-58,25 con/hộ. Nguyễn Thị Thúy Mỹ và ctv (2009) điều tra thực trạng chăn nuôi gà trong nông hộ tại 5 xã phía Tây thành phố Thái Nguyên cho biết có 44,25% số hộ có quy mô trung bình nhỏ hơn 50 con, 24,69% hộ có quy mô 50-100 con và 3,67% có quy mô >200 con.

Bảng 2. Quy mô chăn nuôi gà trong các cơ sở

Loại gà	Trang trại		Nông hộ		P
	n	Mean±SE	n	Mean±SE	
Số gà	12	3.500,00±557,32	200	97,02±14,67	**
Gà đẻ	6	5.000,00±50,01	41	82,63±19,66	**
Gà thịt	8	3.000,00±666,67	171	88,05±14,48	**



Hình 4. Phân nhóm cơ sở nuôi gà theo quy mô

Các trang trại chăn nuôi quy mô lớn chủ yếu nuôi các giống gà đẻ siêu trứng như giống gà Isa-Brown, Hyline, Ai Cập... Các nông hộ nhỏ với quy mô trung bình là 82,63 con/lứa chủ yếu sử dụng các giống gà đẻ là giống gà địa phương hoặc gà lai như gà Ri, gà H'Mông, gà lai Lương Phượng... Đối với chăn nuôi gà thịt tại vùng Tây Nguyên, các cơ sở chăn nuôi sử dụng các giống gà thịt lông màu có nguồn giống tương đối đa dạng chủ yếu từ các công ty như Minh Dư, Cao Khanh, Dabaco, Japfa, CP với thời gian nuôi 3-4 tháng.

Các trang trại chăn nuôi sử dụng giống gà chuyên trứng và có sự đầu tư hơn về chuồng trại, kỹ thuật chăm sóc nên năng suất cao hơn so với các nông hộ. Thời gian khai thác trứng ở các trang trại kéo dài hơn khoảng 2,77 tháng

so với nhóm nuôi quy mô nông hộ ($P < 0,05$). Thời gian khai thác, năng suất trứng cao hơn nên tiêu thốn thức ăn để sản xuất 10 quả trứng ở nhóm nuôi quy mô trang trại là thấp hơn so với nhóm nuôi nông hộ ($P < 0,05$).

Thời gian nuôi gà thịt ở nhóm nuôi quy mô trang trại và nông hộ không có sự khác nhau ($P > 0,05$). Thời gian nuôi thịt ở quy mô trang trại trung bình là 3,93 tháng, còn với các nông hộ trung bình 4,08 tháng. Tuy nhiên, khối lượng gà xuất bán ở nhóm nuôi quy mô trang trại là cao hơn so với nhóm nuôi gà quy mô nông hộ ($P < 0,05$). Mức tiêu tốn thức ăn cho một kilogram tăng khối lượng ở nhóm chăn nuôi quy mô trang trại là 3,02kg thức ăn thấp hơn so với nhóm nuôi quy mô nông hộ là 3,32kg thức ăn ($P < 0,01$).

Bảng 3. Năng suất chăn nuôi gà tại các cơ sở điều tra vùng Tây Nguyên

Loại gà	Năng suất chăn nuôi	ĐVT	Trang trại (n=12)				Nông hộ (n=200)				P
			n	Mean±SE	Min	Max	n	Mean±SE	Min	Max	
Sinh sản	SLT/mái/năm	quả	6	286,67±1,67	285,00	290,00	41	112,00±9,95	50,00	250,00	**
	Thời gian khai thác	tháng	6	12,67±0,67	12,00	14,00	41	9,90±0,35	7,00	14,00	*
	TTTA/10 trứng	kg	6	2,23±0,03	2,29	2,30	41	2,60±0,05	2,20	3,00	*
Thịt	Thời gian nuôi	tháng	8	3,93±0,13	3,50	4,50	171	4,08±0,07	3,50	6,00	ns
	KL xuất bán	kg	8	2,67±0,05	2,50	2,80	171	2,36±0,02	1,50	3,00	*
	TTTA/kg TKL	kg	8	3,02±0,01	3,00	3,05	171	3,32±0,01	3,00	3,70	**

Hoàng Thị Anh Phương và ctv (2018) khi nghiên cứu về khả năng sinh trưởng của gà lai (Tam Hoàngx(RixMía)) được nuôi hoàn toàn bằng thức ăn công nghiệp có khối lượng trung bình lúc 16 tuần tuổi là 2,17kg, tiêu tốn thức ăn 3kg thức ăn/kg TKL. Mai Thị Xoan (2014) cho biết gà Lương Phượng nuôi tại Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk có khối lượng trung bình lúc 11 tuần tuổi là 2,09kg với mức tiêu tốn 2,69kg thức ăn/kg TKL.

Có ba hình thức sử dụng thức ăn trong chăn nuôi gà đẻ và gà thịt là sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp (TACN), thức ăn tự phối trộn (TAPT) và kết hợp sử dụng cả TACN và TAPT.

Bảng 4. Thức ăn sử dụng nuôi gà ở Tây Nguyên

Loại gà	Sử dụng TA	Trang trại		Nông hộ	
		n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)
Gà đẻ	TACN	6	100	7	17,07
	TAPT (*)	-	-	9	21,95
	TACN+TAPT	-	-	25	60,98
Gà thịt	TACN	7	87,5	15	8,77
	TAPT	-	-	88	51,46
	TACN+TAPT	1	12,5	68	39,77

Ghi chú: (*) phối trộn sản phẩm nông nghiệp (ngô, thóc, cám gạo...) và thức ăn đậm đặc

Hình thức sử dụng TACN là phổ biến trong chăn nuôi quy mô trang trại. Tất cả các trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng đều sử dụng TACN và 87,5% đối với trang trại nuôi gà thịt. Trong nhóm chăn nuôi gà thịt quy mô trang trại chỉ có một trang trại sử dụng TACN kết hợp với TAPT. Ngược lại, nhóm nuôi quy mô

nông hộ sử dụng hoàn toàn TACN chiếm tỷ lệ rất thấp với 7 hộ nuôi gà đẻ (17,07%) và có 15 hộ nuôi gà thịt (8,77%). Ở quy mô chăn nuôi nông hộ, đối với gà đẻ trứng hình thức nuôi gà bằng TACN kết hợp với TAPT là phổ biến với 60,98% tổng số hộ nuôi gà đẻ trong nhóm. Ở hình thức này giai đoạn úm gà 1-4 tuần tuổi gà được nuôi bằng thức ăn hỗn hợp công nghiệp hoàn chỉnh sau đó chuyển sang giai đoạn sử dụng TAPT từ các nguyên liệu sẵn có như ngô, thóc, cám gạo với thức ăn đậm đặc công nghiệp. Còn đối với chăn nuôi gà thịt ở nhóm nuôi quy mô nhỏ hình thức nuôi gà bằng TAPT là phổ biến với 51,46% số hộ nuôi gà thịt trong nhóm. Hình thức này giúp tận dụng nguồn thức ăn sẵn có, giảm chi phí mua thức ăn cho gà và phù hợp với quy mô chăn nuôi nhỏ. Ngoài ra, tại các nông hộ thường sử dụng các giống gà lai, gà địa phương có khả năng sản xuất thấp hơn giống gà cao sản nên người chăn nuôi có thể sử dụng thêm nguồn thức ăn có sẵn kết hợp với TACN để hạ giá thành sản xuất.

3.3. Tình hình dịch bệnh ở đàn gà

Tình hình dịch bệnh trong các cơ sở chăn nuôi gà điều tra được trình bày tại bảng 5 cho thấy vào mùa mưa tỷ lệ gà mắc bệnh cao hơn so với mùa khô, cụ thể số cơ sở chăn nuôi có gà đẻ và gà thịt mắc bệnh lần lượt là 13 và 38 cơ sở chăn nuôi (chiếm 27,66% số cơ sở nuôi gà đẻ và 21,23% số cơ sở nuôi gà thịt). Đối với mùa khô, tỷ lệ mắc bệnh ít hơn, có 9 cơ sở nuôi gà đẻ (chiếm 19,15%) và gà thịt là 25 cơ sở (chiếm 13,97%).

Bảng 5. Bệnh trên đàn gà trong các cơ sở điều tra theo mùa

Chỉ tiêu	Mùa khô				Mùa mưa			
	Gà đẻ (n=47)		Gà thịt (n=179)		Gà đẻ (n=47)		Gà thịt (n=179)	
	Số CS	Tỷ lệ (%)	Số CS	Tỷ lệ (%)	Số CS	Tỷ lệ (%)	Số CS	Tỷ lệ (%)
Số hộ có gà mắc bệnh	9	19,15	25	13,97	13	27,66	38	21,23
Bệnh Newcastle	5	10,64	7	3,91	5	10,64	17	9,50
Bệnh Cúm gia cầm	3	6,38	4	2,23	2	4,26	6	3,35
Bệnh Tụ huyết trùng	3	6,38	7	3,91	7	14,89	23	12,85
Bệnh Marek	0	0,00	1	0,56	3	6,38	0	0,00
Bệnh hô hấp mãn tính	7	14,89	18	10,06	10	21,28	29	16,20
Bệnh Gumboro	1	2,13	3	1,68	5	10,64	18	10,06

Có 5 loại bệnh mà đàn gà đẻ tại Tây Nguyên mắc phải ở cả 2 mùa là bệnh Newcastle, bệnh Cúm gia cầm, bệnh Tụ huyết trùng, bệnh CRD và bệnh Gumboro. Riêng mùa mưa, thì gà đẻ mắc thêm bệnh Marek. Ở mùa khô, bệnh phổ biến trên gà ở các cơ sở nuôi gà đẻ là bệnh Newcastle với tỷ lệ hộ có gà mắc là 10,64%. Vào mùa mưa, bệnh trên gà đẻ phổ biến hơn là bệnh CRD (chiếm 21,28%), sau đó đến bệnh tụ huyết trùng (chiếm 14,89%).

Bệnh trên gà thịt nuôi tại vùng Tây Nguyên ngoài các bệnh gặp phải giống như trên gà sinh sản thì trên gà thịt còn có bệnh Marek xảy ra ở cả hai mùa: mùa khô và mùa mưa. Ở mùa khô, bệnh trên đàn gà thịt phổ biến nhất là bệnh CRD với tỷ lệ là 10,29%. Mùa mưa bệnh trên đàn gà thịt phổ biến nhất là bệnh CRD với tỷ lệ 16,20%, tiếp đến là bệnh tụ huyết trùng 12,85% và bệnh Newcastle là 9,5%.

Kết quả điều tra tỷ lệ số hộ tiêm phòng cho đàn gà khá thấp (Bảng 6), tỷ lệ cơ sở có tiêm phòng cho gà đẻ là 34,04%, tỷ lệ này ở các cơ sở nuôi gà thịt vào mùa khô và mùa mưa lần lượt là 21,79% và 27,93%. Do vùng Tây Nguyên không bắt buộc tiêm phòng vắc xin trên đàn gà, chủ yếu chỉ tuyên truyền vận động người chăn nuôi chủ động trong các tác tiêm phòng cho đàn gà nên tỷ lệ phòng bệnh cho đàn gà nuôi tại vùng Tây Nguyên là thấp.

Bảng 6. Phòng bệnh trên gà trong các cơ sở

Loại vac xin	Gà thịt (n=179)				Gà đẻ (n=47)	
	Mùa khô		Mùa mưa		CS	%
	CS	%	CS	%		
Số hộ tiêm	39	21,79	50	27,93	16	34,04
Newcastle	31	17,32	48	26,82	15	31,91
Cúm gia cầm	15	8,38	14	7,82	4	8,51
Tụ huyết trùng	20	11,17	30	16,76	11	23,40
Marek	11	6,15	0	0	8	17,02
Gumboro	10	5,59	22	12,29	8	17,02

Đối với gà thịt thì người chăn nuôi áp dụng quy trình phòng bệnh ít nghiêm ngặt hơn do thời gian nuôi ngắn, tỷ lệ hộ phòng bệnh Newcastle là cao nhất trong các bệnh và người chăn nuôi thường chỉ phòng 1 lần bằng cách nhỏ vắc xin lasota và không tiêm vắc xin nhắc lại lần 2. Đồng thời do phòng bệnh bằng

nhỏ lasota dễ làm và làm khi gà còn nhỏ nên dễ bắt gà hơn.

Công tác phòng bệnh cho đàn gà được các trang trại quan tâm nhiều hơn so với các nông hộ. Đây là những tiềm ẩn về nguy cơ đàn gà bị bệnh rồi bùng phát dịch bệnh và lây lan sang các hộ chăn nuôi khác.

3.4. Định hướng, thuận lợi và khó khăn trong phát triển chăn nuôi gà

Định hướng về phát triển chăn nuôi trong các cơ sở ở vùng Tây Nguyên được trình bày ở bảng 7. Cho thấy phần lớn các cơ sở chăn nuôi ở cả 2 nhóm đều không có kế hoạch tăng quy mô chăn nuôi chiếm 66,67% đối với nhóm nuôi quy mô trang trại và 66,5% đối với nhóm nuôi quy mô nông hộ. Chỉ có 33,33% trang trại có định hướng tăng quy mô chăn nuôi và 33,5% số hộ dự kiến tăng quy mô chăn nuôi.

Bảng 7. Định hướng chăn nuôi gà của các hộ chăn nuôi

Định hướng chăn nuôi	Trang trại (n=12)		Nông hộ (n=200)		
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Tăng quy mô	Không	8	66,67	133	66,50
	Có	4	33,33	67	33,50
Thay đổi giống	Không	10	83,33	159	79,50
	Có	2	16,67	41	20,50
Thay đổi thức ăn	Không	12	100	184	92,00
	Có	-	-	16	8,00

Có 2 trang trại (chiếm 16,67%) dự kiến sẽ thay đổi con giống từ giống gà đẻ siêu trứng sang giống gà đẻ trứng khác và có 20,5% số hộ muốn thay đổi con giống sang giống mới có năng suất trứng cao hơn, khả năng chống chịu bệnh tật tốt hơn, dễ nuôi hơn như chuyển sang nuôi gà lai Ai cập, gà lai của Dabaco, người chăn nuôi nhận định chọn những giống gà có vỏ trứng màu trắng sẽ dễ tiêu thụ hơn.

Ở quy mô nuôi trang trại không có cơ sở nào có dự định thay đổi trong sử dụng thức ăn nuôi gà như hiện nay. Đối với cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ thì có 16 hộ dự kiến thay đổi sử dụng thức ăn nuôi gà hiện nay. Số cơ sở chăn nuôi này muốn chuyển sang sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp sử dụng thức ăn tự phối trộn để cải thiện năng suất chăn nuôi.

Bảng 8. Thuận lợi và khó khăn trong chăn nuôi gà ở các cơ sở điều tra

Điều kiện	Chỉ tiêu	Mùa khô				Mùa mưa			
		Trang trại (n=12)		Nông hộ (n=200)		Trang trại (n=12)		Nông hộ (n= 200)	
		n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)
Thuận lợi	Diện tích đất	8	66,67	102	51,00	8	66,67	102	51,00
	Thức ăn	5	41,67	75	37,50	6	50,00	64	32,00
	Con giống	6	50,00	60	30,00	6	50,00	57	28,50
Khó khăn	Thời tiết	0	0,00	20	10,00	1	8,33	13	6,50
	Vốn	4	33,33	75	37,50	4	33,33	75	37,50
	Lao động	2	16,67	9	4,50	2	16,67	9	4,50
	Con giống	2	16,67	19	9,50	3	25,00	18	9,00
	Kĩ thuật	3	25,00	70	35,00	3	25,00	79	39,50
	Dịch bệnh	4	33,33	41	20,50	4	33,33	93	46,50

Có ba yếu tố thuận lợi để phát triển chăn nuôi gà bao gồm diện tích đất, thức ăn sẵn có và con giống. Phần lớn người chăn nuôi cho rằng có thuận lợi về diện tích đất (66,67% các trang trại và 51% các hộ). Với diện tích đất rộng và chủ yếu là diện tích trồng các loại cây công nghiệp là điều kiện để sử dụng nguồn chất thải từ hoạt động chăn nuôi, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường, ngoài ra có thể dễ dàng áp dụng biện pháp chăn nuôi gà an toàn sinh học. Yếu tố con giống được cho là thuận lợi do có thể mua khá dễ dàng trong vùng mặc dù tại vùng Tây Nguyên không có các cơ sở sản xuất giống. Theo Trần Quang Hạnh (2016), gà Ri Ninh Hòa được nuôi tại nông hộ của tỉnh Đắk Lắk có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện tại địa phương. Nguyễn Tấn Vui và Lương Thúy Lan (2016), giống gà Mía và gà Đông Tảo có khả năng sinh trưởng, tỷ lệ nuôi sống và năng suất thịt cao khi nuôi tại Buôn Hồ, Đắk Lắk. Kết quả này tương tự nghiên cứu tác giả Nguyễn Văn Diên và Nguyễn Quốc Hiếu (2017).

Có 6 yếu tố khó khăn trong chăn nuôi gà bao gồm khó khăn về thời tiết, vốn, lao động, con giống, kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh và dịch bệnh.

Đối với các trang trại, khó khăn nhất chính là nguồn vốn để chăn nuôi và vấn đề dịch bệnh với tỷ lệ 33,33%. Khó khăn về vốn chủ yếu do tiếp cận với vốn và lượng vốn vay. Những khó khăn về dịch bệnh được các trang trại cho là sự xuất hiện bệnh khá thường xuyên

của đàn gà. Tiếp theo là những khó khăn về kỹ thuật chăn nuôi chủ yếu liên quan đến các quy trình chăn nuôi và kỹ thuật phòng trị bệnh cho đàn gà.

Với các nông hộ cũng gặp một số khó khăn về vốn, kỹ thuật chăn nuôi và dịch bệnh. Nhiều hộ cho rằng nguồn vốn để phát triển chăn nuôi không thỏa mãn, kỹ thuật chăn nuôi chưa nắm chắc cho nên năng suất chăn nuôi không cao và kém hiệu quả. Vấn đề về dịch bệnh còn nan giải đặc biệt là vào mùa mưa do mùa mưa thời tiết mưa nhiều, độ ẩm lớn hơn gà phải nhốt trong chuồng là chính nên nguy cơ phát bệnh trong các đàn gà gia tăng.

4. KẾT LUẬN

Chăn nuôi gà tại vùng Tây Nguyên phát triển mạnh nhất tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng so với 3 tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đắk Nông. Chăn nuôi gà của vùng Tây Nguyên chủ yếu là gà thịt chiếm tới 76,12%, gà đẻ chỉ chiếm 23,88%. Tỉnh Đắk Lắk chăn nuôi gà thịt phát triển hơn so với các tỉnh khác trong vùng, gà đẻ trứng phát triển mạnh ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk so với những tỉnh còn lại trong vùng.

Chăn nuôi gà nông hộ quy mô nhỏ chiếm chủ yếu trong vùng với 94,44%, chăn nuôi theo quy mô trang trại lớn chỉ chiếm một phần rất nhỏ (5,56%) số cơ sở chăn nuôi.

Thức ăn công nghiệp được sử dụng phổ biến hơn trong chăn nuôi quy mô trang trại so với nhóm chăn nuôi quy mô nông hộ. Ở nhóm nuôi quy mô nông hộ chủ yếu là sử dụng thức

ăn công nghiệp kết hợp với sử dụng thức ăn tự phối trộn.

Có ba yếu tố thuận lợi chính trong phát triển chăn nuôi gà là diện tích đất đai rộng, thức ăn sẵn có và con giống. Trong đó yếu tố thuận lợi về diện tích đất lớn được nhiều người chăn nuôi ghi nhận hơn. Khó khăn về vốn và dịch bệnh là những cản trở quan trọng trong phát triển chăn nuôi gà đặc biệt là vào mùa mưa.

Để phát triển chăn nuôi gà tại vùng Tây Nguyên cần phát triển các cơ sở sản xuất giống tại chỗ nhằm cung cấp con giống chất lượng tốt và phù hợp với vùng Tây Nguyên. Xây dựng cơ sở sản xuất thức ăn, nghiên cứu các công thức thức ăn tự phối trộn sử dụng các nguyên liệu sẵn có của vùng. Đồng thời cần nghiên cứu phát triển chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học và tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia cầm của vùng Tây Nguyên.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, các tổ chức, cá nhân trong chương trình dự án “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng tại Tây Nguyên”, các cá nhân và tổ chức liên quan đã hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp chúng tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Diên và Nguyễn Quốc Hiếu (2017). Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn để cải thiện sinh kế của đồng bào dân tộc tại hai buôn kết nghĩa Dong Đrang và Đăk Rmúk, xã Krông Nô, Huyện Lắk. Tạp chí KH, Trường Đại học Tây Nguyên, 23: 6-11.
2. Hoàng Kim Giao (2019). Số lượng trang trại chăn nuôi ở Việt Nam (2011-2019) tăng nhanh. Tạp chí chăn nuôi Việt Nam. <http://nhachannuoi.vn/so-luong-trang-trai-chan-nuoi-o-viet-nam-2011-2017-tang-nhanh/>
3. Trần Quang Hạnh (2016). Khả năng sinh trưởng của gà Ri Ninh Hòa. Tuyển tập công trình nghiên cứu ngành Chăn nuôi, Trường Đại học Tây Nguyên, 208-213.
4. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Văn Đạo và Võ Văn Sơn (2009). Điều tra tình hình chăn nuôi gia cầm ở thành phố Cần Thơ. Tạp chí KH, Trường Đại học Cần Thơ, 11: 176-82.
5. Nguyễn Thị Thúy My, Trần Thanh Vân và Nguyễn Tiến Đạt (2009). Thực trạng chăn nuôi gà tại 5 xã phía Tây thành phố Thái Nguyên. Tạp chí KH. Trường Đại học Thái Nguyên, 82(6): 37-43.
6. Niên giám thống kê (2019). Nhà xuất bản thống kê.
7. Niên giám thống kê (2020). Nhà xuất bản thống kê.
8. Hoàng Thị Anh Phương, Nguyễn Quốc Hiếu, Nguyễn Văn Thái, Bùi Thị Như Ý, Đậu Thị Bích Việt, Hứa Văn An, Nguyễn Quang Anh và Nguyễn Duy Hội (2018). Khả năng sinh trưởng, năng suất và phẩm chất thịt của gà lai (Tam Hoàng x (Ri x Mía)) nuôi bằng thức ăn hỗn hợp Anco và thức ăn phối trộn tại Tp. Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí KH, Trường Đại học Tây Nguyên, 33: 10-16.
9. Nguyễn Tấn Vui và Lương Thúy Lan (2016). Khả năng sinh trưởng, năng suất, phẩm chất thịt của gà Mía và gà Đông Tảo nuôi tại Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí KH, Trường Đại học Tây Nguyên, 20: 1-4.
10. Mai Thị Xoan (2014). Khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của gà Lương Phượng nuôi thả vườn tại Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí KH, Trường Đại học Tây Nguyên, 13: 5-9.

MÔ TẢ NĂNG SUẤT TRỨNG CỘNG ĐỒN CỦA GÀ D310 VÀ ISA BROWN BẰNG MỘT SỐ HÀM SINH TRƯỞNG

Hà Xuân Bộ^{1*}, Lê Việt Phương¹ và Đỗ Đức Lực¹

Ngày nhận bài báo: 20/01/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 20/02/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 24/02/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định hàm hồi quy phi tuyến tính phù hợp để ước tính năng suất trứng (NST) cộng đồn, số trứng/máu/tuần của gà D310 và Isa Brown (IB) nuôi tại trại thực nghiệm Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam từ tháng 12/2020 đến tháng 5/2021.

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

* Tác giả liên hệ: TS. Hà Xuân Bộ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Điện thoại: 0936595.883. Email: hxbo@vnua.edu.vn.